

Bản án số: **26/2024/HNGĐ-PT.**

Ngày 10/7/2024.

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Thông

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Trọng Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 10/7/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 06/2024/TLPT-HNGĐ ngày 06/3/2024 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2024/HNGĐ-ST ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2024/QĐ-PT ngày 22/4/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐ-PT ngày 10/5/2024, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 180/2024/TB-LPT ngày 27/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2024/QĐ-PT ngày 28/6/2024, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông **Nông Văn Q**, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: **Thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang**

* **Bị đơn:** Bà **Vi Thị T**, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: **Số nhà C, tổ dân phố số E, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.**

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có liên quan đến kháng cáo:**

1. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Địa chỉ: **tổ dân phố số E, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.**

2. **Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện S** do ông **Vũ Đức T1** - Phó Giám đốc đại diện. (vắng mặt)

Địa chỉ: **tổ dân phố H, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.**

3. Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang do ông **Ngọc Đức V**, chức vụ Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường **huyện S** đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 1952/UBND-NC, ngày 29/6/2023) (vắng mặt)

* Ngoài ra trong vụ án còn 1 số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng không liên quan đến kháng cáo, Tòa án không triệu tập.

* **Người kháng cáo:** Bị đơn bà **Vi Thị T.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai nguyên đơn là ông **Nông Văn Q** trình bày:*

Ông và bà **Vi Thị T** đã ly hôn theo Quyết định số 31/2022/QĐST-HNGD ngày 13/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, chưa đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản. Do hai bên không tự thỏa thuận được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cụ thể:

Về tài sản chung gồm: 01 thửa đất số 460, tờ bản đồ số 35, là thửa đất ruộng, diện tích 317,3m² tại **thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang**; 01 thửa đất số 692, tờ bản đồ số 35, là thửa đất trồng cây lâu năm, diện tích 208,5m² tại **thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang**; 01 ngôi nhà 2 tầng mái thái, diện tích 160m², xây dựng năm 2010 tại **thôn C, xã V, huyện S** (được xây dựng trên diện tích đất là tài sản riêng của ông); Cả hai thửa đất đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện ông đang quản lý, sử dụng 02 thửa đất và ngôi nhà nói trên.

Bà **T** đang quản lý, sử dụng 01 xe máy SH 125i, Biển kiểm soát 98B2 76019 sản xuất năm 2015; 01 **bộ B1** đã đóng 8 năm x 12.000.000 đồng/năm = 96.000.000đồng; Hàng hóa mỹ phẩm, dầu gội, quần áo trị giá 54.000.000đồng.

Về nợ chung:

Nợ **ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện S** số tiền 1.000.000.000đồng; Nợ **ngân hàng chính sách xã hội huyện S** số tiền 50.000.000đồng từ năm 2018; Nợ quỹ của hội cựu chiến binh huyện **thôn C, xã V, huyện S** số tiền 30.000.000đồng; Nợ của ông **Nông Văn C** số tiền 90.000.000đồng; Nợ bà **Nguyễn Thị N** số tiền 50.000.000đ; Nợ ông **Vi Bản T2** số tiền 25.000.000đồng.

Các khoản nợ trên đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay nợ để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế gia đình.

Toàn bộ số tài sản, công nợ nói trên là tài sản, công nợ chung của ông và bà **T**, các con ông còn nhỏ được bố mẹ nuôi ăn học, không có đóng góp gì vào khối tài sản chung, không liên quan đến khoản nợ của ông và bà **T** với những người khác.

Về tài sản chung, công nợ chung ông yêu cầu như sau:

1) Đề nghị Tòa án chia tài sản chung gồm: 01 thửa đất trồng cây lâu năm; 01 thửa đất ruộng; 01 nhà ở 2 tầng mái thái; 1 xe máy SH 125i; số hàng hóa, mỹ phẩm, quần áo trị giá theo hai bên thỏa thuận là 54.000.000đ.

Đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi các tài sản trên cho ông và bà **T** mỗi người một nửa. Đề nghị Tòa án giao cho ông tiếp tục quản lý, sử dụng 02 thửa đất và 01 ngôi nhà thái 2 tầng, giao cho bà **T** tiếp tục quản lý, sử dụng 01 xe máy SH 125i, số hàng hóa, mỹ phẩm trị giá 54.000.000đ. Ông sẽ thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho bà **T**.

2) Về nợ chung: Nợ ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện S số tiền 1.000.000.000 đồng và nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện S số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi ly hôn, do hết hạn hợp đồng nên ông đã tự vay mượn để trả số nợ trên nên ông yêu cầu bà **T** phải trả lại cho ông 1 nửa số tiền nợ ngân hàng là $1.050.000.000 / 2 = 525.000.000$ đồng.

Đối với khoản nợ của hội cựu chiến binh huyện thôn C, xã V, huyện S số tiền 30.000.000đồng; nợ của ông Nông Văn C, 90.000.000đồng; Nợ bà Nguyễn Thị N số tiền 50.000.000đồng; Nợ ông Vi Bản T2 số tiền 25.000.000đồng. Đề nghị Tòa án chia đôi số nợ trên cho ông và bà **T**, mỗi người chịu một nửa.

Đối với 01 bộ B1 đã đóng 8 năm x 12.000.000 đồng/năm = 96.000.000 đồng, hiện bà **T** đang quản lý hồ sơ. Ông đề bà Vi Thị T tiếp tục quản lý, ông không yêu cầu Tòa án chia.

* Bị đơn bà Vi Thị T trình bày: Bà và ông Nông Văn Q đã ly hôn nhưng chưa đề nghị Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản là đúng. Do không tự thỏa thuận được nên ông Q đề nghị Tòa án giải quyết phân chia các tài sản chung, nợ chung, cụ thể như sau:

01 thửa đất số 329, tờ bản đồ số 35, là thửa đất ở, diện tích 113,2 m² tại thôn C, xã V. Nguồn gốc là do gia đình ông Q tặng cho ông Q thửa đất trên. Năm 2014, ông Q sát nhập thửa đất vào khối tài sản chung của vợ chồng; 01 thửa đất số 460, tờ bản đồ số 35, là thửa đất ruộng, diện tích 317,3m² tại thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc là do vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn B; 01 thửa đất số 692, tờ bản đồ số 35, là thửa đất trồng cây lâu năm, diện tích 208,5m² tại thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang; 01 ngôi nhà 2 tầng mái thái, diện tích 160m², xây từ năm 2010 tại thôn C, xã V, huyện S trên diện tích thửa đất ở. Cả ba thửa đất đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện ông Q đang quản lý, sử dụng 03 thửa đất và ngôi nhà nói trên.

01 xe máy SH 125i, Biển kiểm soát 98B2 76019 sản xuất năm 2015; số hàng hóa mỹ phẩm, dầu gội trị giá 54.000.000đ, hiện bà đang quản lý, sử dụng.

Đối với khối tài sản chung, bà đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi các tài sản trên cho bà và ông Q mỗi người một nửa. Đề nghị Tòa án giao cho ông Q tiếp tục quản lý, sử dụng 03 thửa đất và 01 ngôi nhà thái 2 tầng, giao cho bà tiếp tục quản lý, sử dụng 01 xe máy SH 125i, ông Q phải chi trả phần giá trị chênh lệch

cho bà. Số hàng hóa, mỹ phẩm hiện bị quá hạn sử dụng, không còn giá trị nên bà không đồng ý chia.

Đối với 01 bộ B1 đã đóng 8 năm x 12.000.000 đồng/năm = 96.000.000 đồng, hiện bà đang quản lý hồ sơ, bà là người nộp khoản tiền bảo hiểm để duy trì hợp đồng. Đây là tài sản riêng của bà.

Ngoài ra, bà T khai còn một số tài sản khác nhưng bà T không kê khai, cũng không có đơn yêu cầu nộp cho Tòa án.

Về nợ chung: Bà xác nhận bà và ông Q có các khoản nợ chung là nợ Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện S, Bắc Giang II số tiền 1.000.000.000đồng; Nợ Phòng Giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện S số tiền 50.000.000đồng; Nợ quỹ của hội cựu chiến binh huyện thôn C, xã V, huyện S số tiền 30.000.000 đồng; nợ cụ Nguyễn Thị N 50.000.000đồng; nợ ông Vi Bản T2 25.000.000đồng là đúng.

Ngoài ra bà và ông Q còn vay của bà N, ông T2 một số khoản tiền khác.

Đối với khoản ông Q trình bày nợ của ông Nông Văn C 90.000.000đồng là không đúng, bà xác định chỉ được vay 40.000.000đồng; bà chỉ đồng ý chia 40.000.000đồng.

* Tại biên bản ghi lời khai ngày 14/7/2023, ông Nông Văn C trình bày: Ông là anh trai của ông Nông Văn Q. Năm 2016, ông Nông Văn Q, bà Vi Thị T vay của ông số tiền 50.000.000đồng với mục đích để mua đất vườn của ông Dương Văn B. Năm 2021, ông Q, bà T tiếp tục vay của ông số tiền 40.000.000đồng, mục đích để mở hàng buôn bán bếp điện. Cả hai lần vay là 90.000.000đồng chỉ thỏa thuận miệng, không tính lãi xuất, ông giao tiền mặt cho ông Q, bà T cũng có mặt. Đây là khoản tiền riêng của cá nhân ông.

Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết, buộc anh Q, chị T phải chịu trách nhiệm trả cho ông khoản tiền trên.

* Tại biên bản ghi lời khai ngày 14/7/2023, người đại diện của Hội Cựu chiến binh thôn C - ông Vũ Văn H trình bày: Hội Cựu chiến binh thôn C có cho ông Q, bà T có vay 30.000.000đồng. thời hạn vay là 5 năm, do thời gian vay chưa hết nên Hội Cựu chiến binh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này hết hạn hợp đồng mà ông Q, bà T không trả cho Hội thì Hội sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

* Tại biên bản hòa giải ngày 14/9/2023, cụ Nguyễn Thị N trình bày: Cụ là mẹ đẻ bà T có cho anh Q, chị T vay số tiền 50.000.000đồng. Ngoài ra anh Q, chị T còn nhiều lần khác vay tiền của bà khoảng 500.000.000đồng nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

* Tại biên bản hòa giải ngày 14/9/2023, ông Vi Bản T2 trình bày: Ông xác nhận có cho anh Q, chị T vay số tiền 25.000.000đồng. Nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

* Anh **Nông Việt K**, anh **Nông Việt H1** thống nhất trình bày: Các anh là con của ông **Q** bà **T** ủy quyền cho bố là ông **Nông Văn Q** đại diện tham gia tố tụng. Các anh đều xác định không có công sức gì vào khối tài sản chung của bố mẹ.

* Phòng Giao dịch **Ngân hàng chính sách xã hội huyện S** trình bày: Ngày 15/6/2017, ông **Q**, bà **T** có vay của **Ngân hàng C** số tiền 50.000.000đ với mục đích sản xuất, kinh doanh. Ngày 08/6/2022, ông **Nông Văn Q** đã nộp đủ số tiền gốc và lãi phát sinh, Ngân hàng đã tắt toán khoản vay trên. Vì vậy, **Phòng Giao dịch NHCSXH huyện S** không liên quan đến vụ án nói trên. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

* Đại diện của **UBND huyện S** trình bày: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 398215, ngày 22/12/2014 đối với diện tích đất ở thuộc thửa số 329, tờ bản đồ số 35; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 703924, ngày 19/05/2017 đối với thửa đất chuyên trồng lúa nước thuộc thửa số 460, tờ bản đồ số 35 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 306179, ngày 20/01/2022 đối với thửa đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 692, tờ bản đồ số 35, đều thuộc **thôn C, xã V, huyện S** cho ông **Nông Văn Q** là đúng quy định của pháp luật về giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Với nội dung nêu trên, Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số số 01/2024/HNGĐ-ST ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 27, Điều 37, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 271 và điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu của ông **Nông Văn Q** về việc chia tài sản chung với bà **Vi Thị T**:

- Giao cho ông **Nông Văn Q** tiếp tục quản lý, sử dụng những tài sản sau: 01 thửa đất số 692, tờ bản đồ số 35, **thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang**, loại đất trồng cây lâu năm, diện tích 208,5m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 306179, ngày 20/01/2022, đứng tên ông **Nông Văn Q**, trị giá 33.360.000đồng; 01 thửa đất số 460, tờ bản đồ số 35, **thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang**, loại đất chuyên trồng lúa nước, diện tích 371,3m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 703924, ngày 19/5/2017, đứng tên ông **Nông Văn Q**, trị giá 44.556.000đ; 01 ngôi nhà xây cấp 4, 02 tầng, xây dựng năm 2010 có tổng diện tích sử dụng cả 02 tầng là 146,08m², trị giá 445.544.000đồng; 01 bán mái, lợp tôn, xây dựng năm 2011 có diện tích 83,9m², trị giá 16.780.000đồng. Tổng trị giá: 540.240.000đồng.

- Giao cho bà **T** tiếp tục quản lý, sử dụng và định đoạt 01 chiếc xe máy Honda, loại xe SH 125i, Biển kiểm soát 98B2 76019, trị giá 38.000.000đồng và số hàng hóa mỹ phẩm, trị giá 54.000.000đ; tổng trị giá 92.000.000đồng

Ông **Nông Văn Q** phải trích chia giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà **Vi Thị T** là 224.120.000đ đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông **Nông Văn Q** về việc chia số tiền nợ mà ông **Q** đã tự trả cho **Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện S** là 1.000.000.000đồng và Phòng giao dịch **ngân hàng chính sách xã hội huyện S** số tiền 50.000.000 đồng.

Buộc bà **Vi Thị T** phải trả cho ông **Nông Văn Q** số tiền 525.000.000đồng.

3. Đối trừ với nghĩa vụ của ông **Nông Văn Q** với bà **Vi Thị T**. Bà **Vi Thị T** còn phải trả cho ông **Q** số tiền 300.880.000đồng

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Nông Văn C**:

Buộc ông **Nông Văn Q** và bà **Vi Thị T** phải liên đới trả cho ông **Nông Văn C** số tiền 40.000.000đồng, trong đó ông **Q**, bà **T** mỗi người phải chịu nghĩa vụ trả nợ theo phần là 20.000.000đồng.

Buộc ông **Nông Văn Q** phải trả cho ông **Nông Văn C** số tiền 50.000.000đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

* Ngày 19/01/2024 bị đơn bà **Vi Thị T** có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đề nghị định giá lại 02 thửa đất số 692 và thửa đất 460 theo giá thị trường.

Đề nghị xác định thửa đất số 329 cấp cho hộ gia đình là tài sản chung của hai vợ chồng chia cho ông **Q** 60% còn bà 40%. Nợ **Ngân hàng nông nghiệp huyện N1** 01 tỷ đồng ông **Q** đi trả nhưng bà đưa cho ông **Q** 500.000.000đồng. Do vậy đề nghị xác định nợ là khoản nợ chung và tiền đã trả là của ông bà. Đề nghị chia cho bà **T** thửa đất trồng cây lâu năm. Xem xét hành vi ông **Q** tự ý phá nhà liền kề, san gạt đất trái phép khi chưa được sự đồng ý của bà. Giải quyết khoản nợ của mẹ đẻ bà là cụ **N** đã cho vay ông bà vay.

* Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, theo yêu cầu của bà **Vi Thị T**, Tòa án đã tiến hành định giá lại tài sản, cụ thể:

- Thửa số 692 đất trồng cây lâu năm tờ bản đồ số 35 diện tích 208,5m² trị giá 31.275.000đồng.

Tài sản trên đất do ông **Q** xây dựng năm 2023 gồm: 0 ki ốt loại B diện tích 95,8m² trị giá 64.665.000đồng; nhà tạm loại A diện tích 60,7m² trị giá 94.085.000đồng

- Thửa đất số 460 tờ bản đồ số 35 diện tích 317,3m² đất chuyên trồng lúa nước trị giá 44.556.000đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bà **T** trình bày: Bà không đồng ý với bản án sơ thẩm vì đã giao hết tài sản là 02 thửa đất và tài sản gắn liền cho ông **Q** mà chỉ giao cho bà 01 chiếc xe máy và số hàng hóa mỹ phẩm trị giá 92.000.000đồng, buộc ông **Q** phải chia chênh lệch cho bà là 224.120.000đồng. Tổng tài sản bà được chia theo bản án sơ thẩm là 316.120.000đồng nhưng buộc bà phải trả nợ cho ông **Q** là 525.000.000đồng (ngân hàng nông nghiệp huyện **N1** 500.000.000đồng và Ngân hàng chính sách huyện **S** 25.000.000đồng). Như vậy bà ra khỏi nhà không có tài sản gì mà vẫn phải trả nợ 300.880.000đồng. Do vậy bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu của bà.

- Ông **Nông Văn Q** trình bày: Thửa đất số 329 là tài sản riêng của ông, bà **T** đề nghị chia thửa đất 329 ông không đồng ý. Ông đồng ý chia cho bà **T** đất trồng cây lâu năm, khoản nợ của **ngân hàng N1** là do một mình ông trả; bà **N** không cho ông và bà **T** vay tiền, nếu bà **N** có căn cứ bà **N** khởi kiện bằng vụ án khác. Ông đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo đề nghị chia thửa đất số 329 và khoản tiền bà cho rằng đã đưa cho ông **Q** để trả nợ Ngân hàng. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà **Vi Thị T** về việc đề nghị chia thửa đất trồng cây lâu năm số 692. Sửa bản án sơ thẩm số 01/2024/HNGĐ-ST ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Chia cho bà **T** diện tích 147,8m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 692 tờ bản đồ số 35 trên đất có tài sản gắn liền là ky ốt loại B.

Chia cho ông **Q** diện tích 60,7m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 692 tờ bản đồ số 35 trên đất có tài sản gắn liền là nhà tạm loại A.

Giao cho ông **Q** tài sản là nhà trên thửa đất số 329, tờ bản đồ số 35, diện tích 113,2 m² được Ủy ban nhân dân huyện **S** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 306179, ngày 20/01/2022 mang tên hộ ông **Nông Văn Q** tại **thôn C, xã V huyện S, tỉnh Bắc Giang** là 01 ngôi nhà xây cấp 4, 02 tầng tổng diện tích sử dụng cả 02 tầng là 146,08m², 01 bán mái, lợp tôn, xây dựng năm 2011 có diện tích 83,9m²

Giao cho bà **T** 01 chiếc xe máy Honda, loại xe SH 125i, Biển kiểm soát 98B2 76019 và số hàng hóa mỹ phẩm.

Buộc bà **Vi Thị T** phải trả ông **Q** số tiền 388.757.500đồng.

Miễn án phí cho ông **Q**; bà **T** không phải chịu án phí do phải thực hiện nghĩa vụ hết số tài sản được chia, bà **T** phải chịu án phí trả nợ như bản án sơ thẩm; bà **T** ông **Q** mỗi người phải chịu 1/2 tiền chi phí thẩm định định giá và đo đạc đất.

Về án phí phúc thẩm: Bà **T** không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Bản án sơ thẩm đã giải quyết khoản nợ ông **Nông Văn C** tổng số tiền 90.000.000đồng (trong đó bà **T** trả 20.000.000đồng, ông **Q** trả 70.000.000đồng) và giải quyết tài sản gắn liền trên thửa đất 329 tờ bản đồ số 35 Tòa án sơ thẩm xác định là tài sản chung của ông **Q** bà **T**, chia cho mỗi người 1/2 giá trị tài sản trên đất. Nội dung này không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bà **Vi Thị T**:

[2.1]. Đối với yêu cầu kháng cáo bà **T** đề nghị Tòa án xem xét chia công sức cho cho bà hưởng 40% thửa đất số 329 tờ bản đồ số 35 diện tích 113,2m² Hội đồng xét xử thấy:

Thửa đất có diện tích 113,2m² (trong đó 95m² đất ở và 18,2m² đất trồng cây lâu năm) mang tên hộ ông **Nông Văn Q**, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bà **T** thừa nhận: Tòa án cấp sơ thẩm có giải thích cho bà biết về việc nếu bà đề nghị chia tài sản là thửa đất số 329 thì bà phải làm đơn yêu cầu và nộp tiền tạm ứng án phí mới được xem xét. Do bà xác định bà không khởi kiện chia tài sản mà do ông **Q** đề nghị chia nên bà không làm đơn yêu cầu nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu này của ông **Q** cũng như chưa thụ lý yêu cầu của bà **T** để xem xét chia đối với thửa đất 239. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của bà **T** về việc đề nghị chia thửa đất số 239. Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa thụ lý và chưa giải quyết nên bà **T** vẫn có quyền khởi kiện ông **Q** bằng vụ án khác liên quan đến tài sản là thửa đất số 329 tờ bản đồ số 35 diện tích 113,2m² nếu bà **T** có yêu cầu. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm mặc dù chưa thụ lý và chưa giải quyết, chưa quyết định gì đối với thửa đất trên nhưng phần nhận định của bản án sơ thẩm xác định thửa đất trên là tài sản riêng của ông **Q** là không phù hợp, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bà **T**. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2.2]. Xác định tài sản chung của ông **Q** bà **T** đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này gồm:

- Thừa số 692, tờ bản đồ số 35, diện tích 208,5m² đất trồng cây lâu năm tại thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang trị giá 31.275.000đồng.

- Thừa đất số 460, tờ bản đồ số 35 diện tích 317,3m² đất chuyên trồng lúa nước tại thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang trị giá 44.556.000đồng.

- Tài sản là nhà trên thừa đất số 329, tờ bản đồ số 35, diện tích 113,2 m² được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 398215, ngày 22/12/2014 mang tên hộ ông Nông Văn Q tại thôn C, xã V huyện S, tỉnh Bắc Giang là 01 ngôi nhà xây cấp 4, 02 tầng tổng diện tích sử dụng cả 02 tầng là 146,08m², trị giá 445.544.000đồng; 01 bán mái, lợp tôn, xây dựng năm 2011 có diện tích 83,9m² trị giá 16.780.000đồng.

- 01 chiếc xe mô tô Honda, loại xe SH 125i, Biển kiểm soát 98B2 76019, trị giá 38.000.000đồng và số hàng hóa mỹ phẩm, trị giá 54.000.000đồng.

Tổng tài sản chung của ông Q bà T là: 630.155.000đồng. Ông Q và bà T mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung là 315.155.500đồng.

[2.3]. Xem xét về việc bà T đề nghị chia cho bà I diện tích đất trồng cây lâu năm tại thừa số 692 Hội đồng xét xử thấy: Thừa đất có diện tích mặt đường rộng, bà T không còn diện tích đất nào khác, tại phiên tòa ông Q cũng đồng ý chia đất cho bà T nên để đảm bảo ổn định cuộc sống cho bà T cần chia cho bà T đất theo đề nghị của bà T là có căn cứ.

Trên thừa đất 692 có tài sản là ki ốt loại B diện tích 95,8m²; nhà tạm loại A diện tích 60,7m² do ông Q xây dựng cuối năm 2022, đầu năm 2023 sau khi ông bà đã ly hôn nên cần xác định các tài sản này là tài sản riêng của ông Q. Tại thời điểm ông Q xây dựng các công trình này chưa được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, tuy nhiên khi chia đất vẫn có thể chia để đảm bảo không ảnh hưởng đến tài sản trên đất cho các đương sự. Tuy nhiên khi chia đất cho bà T trên phần đất có tài sản riêng do ông Q xây dựng nên bà T phải trả tiền tài sản trên đất cho ông Q. Cụ thể chia tài sản như sau:

- Chia cho bà T phần đất có diện tích 147,8m² đất trồng cây lâu năm tại thừa số 692 tờ bản đồ số 35 trị giá 22.170.000đồng trên đất có tài sản gắn liền là ki ốt loại B diện tích 95,8m² là tài sản riêng của ông Q có giá: 64.665.000đồng. Tổng đất và tài sản trên đất là 86.835.000đồng. (bà T phải trả tiền tài sản trên đất cho ông Q trị giá 64.665.000đồng).

Giao cho bà T 01 chiếc xe mô tô Honda, loại xe SH 125i, Biển kiểm soát 98B2 76019, trị giá 38.000.000đồng và số hàng hóa mỹ phẩm, trị giá 54.000.000đồng

- Chia cho ông Q đất có diện tích 60,7m² đất trồng cây lâu năm tại thừa số 692 tờ bản đồ số 35 trị giá 9.105.000đồng trên đất có tài sản gắn liền là nhà tạm loại A diện tích 60,7m² có giá: 94.085.000đồng. (tài sản trên đất là tài sản riêng của ông Q)

Giao cho ông Q thửa đất số 460, tờ bản đồ số 35 diện tích 317,3m² đất chuyên trồng lúa nước tại thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang trị giá 44.556.000đồng

Giao cho ông Q tài sản là nhà trên thửa đất số 329, tờ bản đồ số 35, diện tích 113,2 m² được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 398215, ngày 22/12/2014 mang tên hộ ông Nông Văn Q tại thôn C, xã V huyện S, tỉnh Bắc Giang là 01 ngôi nhà xây cấp 4, 02 tầng tổng diện tích sử dụng cả 02 tầng là 146,08m², trị giá 445.544.000đồng; 01 bán mái, lợp tôn, xây dựng năm 2011 có diện tích 83,9m² trị giá 16.780.000đồng.

[2.4]. Về công nợ chung: Đối với kháng cáo của bà T về khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện N1 1.000.000.000đồng và nợ Ngân hàng chính sách huyện S 50.000.000đồng:

Bà T cho rằng quá trình ông bà sống ly thân do khoản nợ đến hạn nên người nhà của bà đã cho bà vay số tiền 500.000.000đồng và bà đã đưa cho ông Q để ông Q trả khoản nợ trên. Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ bà đã đưa cho ông Q số tiền trên và ông Q cũng không thừa nhận có nhận số tiền trên của bà T để ông Q trả nợ Ngân hàng. Ngoài lời trình bày của bà T ra thì bà T không có tài liệu gì chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ do vậy, kháng cáo của bà T về số tiền nợ của 02 Ngân hàng này là không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải trả cho ông Q 1/2 số tiền mà ông Q đã trả nợ 02 Ngân hàng là có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của bà Vi Thị T không được chấp nhận.

[2.5]. Đối với đề nghị xét khoản nợ của mẹ đẻ bà là bà Nguyễn Thị N: Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án bà trình bày: Bà có cho ông Q bà T vay số tiền 50.000.000đồng, ngoài ra ông bà còn nợ số tiền 500.000.000đồng nữa nhưng bà N chưa đề nghị Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này. Mặt khác bà T cũng không yêu cầu gì và Tòa án cấp sơ thẩm chưa thụ lý yêu cầu này của bà T cũng như bà N. Do vậy kháng cáo của bà T về yêu cầu của bà N là không có căn cứ xem xét chấp nhận. Bà Nguyễn Thị N có quyền khởi kiện yêu cầu ông Q bà T phải trả cụ số tiền trên bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

[2.6]. Đối với hành vi ông Q tự ý phá nhà liền kề, san gạt đất trái phép khi chưa được sự đồng ý của bà T đề nghị xử lý ông Q ra pháp luật. Hội đồng xét xử thấy: Yêu cầu này không thuộc thẩm quyền của hội đồng xét xử. Trường hợp ông Q có vi phạm bà có thể đề nghị chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng khác để xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

[2.7]. Như vậy, tổng giá trị tài sản bà Vi Thị T được chia là 114.170.000đồng. Tổng giá trị tài sản ông Nông Văn Q được chia là 515.985.000đồng. Do đó, ông Q phải trả cho bà T tiền chênh lệch tài sản do ông Q được nhận nhiều hơn bà T là 200.927.250đồng.

Bà T phải trả các khoản tiền gồm:

Trả ông Q tiền ký ột loại B: 64.665.000đồng và 525.000.000đồng (ông Q đã trả nợ Ngân hàng NI – Chi nhánh huyện S và Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện S)

Tổng cộng bà T phải trả ông Q: 589.665.000đồng được trừ vào số tiền ông Q phải trả chênh lệch tài sản nên bà T còn phải trả ông Q là: 388.737.750đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, ngoài số tiền phải trả bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357; khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ông Q, bà T được đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định sau khi bà T thực hiện nghĩa vụ trả cho ông Q số tiền 388.737.750đồng.

[3]. Từ những nội dung trên, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vi Thị T, sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2024/HNGĐ-ST ngày 05/01/2024 của Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

[4]. Án phí chia tài sản: Ông Q là người dân tộc thiểu số, thường xuyên sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn nên thuộc diện được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà T được chia tài sản thuộc trường hợp phải chịu án phí theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuy nhiên số tài sản bà được chia phải đối trừ trả cho ông Q hết nên bà không phải chịu án phí chia tài sản.

[5]. Xem án phí trả nợ: Bà T phải chịu án phí trả nợ là 1.000.000đồng theo bản án sơ thẩm đối với khoản nợ của ông C.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 148 BLTTDS; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà T không phải chịu án phí phúc thẩm.

[7]. Chi phí thẩm định, định giá và đo đất: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bà T đề nghị tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản, tổng chi phí là 8.000.000đồng. Do bà T đã nộp tạm ứng số tiền này nên cầm buộc ông Q phải trả bà T số tiền 4.000.000đồng.

[8]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà **Vi Thị T** về khoản tiền 500.000.000đồng bà cho rằng đã đưa cho ông **Q** để trả nợ Ngân hàng; khoản nợ của cụ **N** và đề nghị xem xét hành vi san, lấp đất của ông **Q** không được sự đồng ý của bà **T**.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà **Vi Thị T** về việc đề nghị chia thửa đất trồng cây lâu năm số 692. Sửa bản án sơ thẩm số 01/2024/HNGĐ-ST ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

3. Xác định tài sản chung của ông **Q**, bà **T** gồm:

- Thửa đất số 692, tờ bản đồ số 35, diện tích 208,5m² loại đất trồng cây lâu năm; địa chỉ thửa đất tại **thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang**, đã được **Ủy ban nhân dân huyện S** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 306179, ngày 20/01/2022, mang tên ông **Nông Văn Q**.

- Thửa đất số 460, tờ bản đồ số 35, diện tích 371,3m², loại đất chuyên trồng lúa nước; địa chỉ thửa đất tại **thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang**, đã được **Ủy ban nhân dân huyện S** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 703924, ngày 19/5/2017, mang tên ông **Nông Văn Q**.

- Tài sản trên thửa đất số 329, tờ bản đồ số 35, diện tích 113,2m² tại **thôn C, xã V** là: 01 ngôi nhà xây cấp 4, 02 tầng có tổng diện tích sử dụng cả 02 tầng là 146,08m²; 01 bán mái, lợp tôn diện tích 83,9m²

- 01 chiếc xe máy Honda, loại xe SH 125i, Biển kiểm soát 98B2 76019 và số hàng hóa mỹ phẩm (bà **T** đang quản lý).

*Tổng tài sản chung của ông **Q** bà **T** trị giá: 630.155.000đồng.*

[4] Chia tài sản:

- Chia cho bà **Vi Thị Thu T** diện tích 147,8m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 692, tờ bản đồ số 35, diện tích 208,5m² loại đất trồng cây lâu năm địa chỉ thửa đất: **thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang**, đã được **Ủy ban nhân dân huyện S** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 306179, ngày 20/01/2022, mang tên ông **Nông Văn Q**. Trên đất có tài sản gắn liền là ki ốt loại B diện tích 95,8m². Tổng giá trị tài sản 86.835.000đồng. Diện tích đất có các điểm liên tiếp cụ thể: 4,5,6,7,8,9,4 = 147,8m² (có sơ đồ thửa đất kèm theo)

Giao cho bà **Vi Thị T** 01 chiếc xe máy Honda, loại xe SH 125i, Biển kiểm soát 98B2 76019, trị giá 38.000.000đồng và số hàng hóa mỹ phẩm, trị giá 54.000.000đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho bà **Vi Thị T** là: 178.835.000đồng.

- Chia cho ông **Nông Văn Q** diện tích 60,7m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 692, tờ bản đồ số 35, diện tích 208,5m² loại đất trồng cây lâu năm địa chỉ

thửa đất: thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 306179, ngày 20/01/2022, mang tên ông Nông Văn Q. Trên đất có tài sản gắn liền là nhà tạm loại A diện tích 60,7m². Tổng giá trị là: 103.190.000đồng. Diện tích đất có các điểm liên tiếp cụ thể: 1,2,3,4,9,1 = 60,7m² (có sơ đồ thửa đất kèm theo)

Giao cho ông Nông Văn Q thửa đất số 460, tờ bản đồ số 35, diện tích 371,3m², loại đất chuyên trồng lúa nước; địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 703924, ngày 19/5/2017, mang tên ông Nông Văn Q trị giá 44.556.000đồng.

Giao cho ông Nông Văn Q tài sản là nhà trên thửa đất số 329, tờ bản đồ số 35, diện tích 113,2 m² được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 306179, ngày 20/01/2022 mang tên hộ ông Nông Văn Q tại thôn C, xã V huyện S, tỉnh Bắc Giang là 01 ngôi nhà xây cấp 4, 02 tầng tổng diện tích sử dụng cả 02 tầng là 146,08m², trị giá 445.544.000đồng; 01 bán mái, lợp tôn, xây dựng năm 2011 có diện tích 83,9m² trị giá 16.780.000đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho ông Nông Văn Q là: 610.070.000đồng.

Buộc bà Vi Thị T phải trả ông Nông Văn Q số tiền 388.757.500đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, ngoài số tiền phải trả bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357; khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Bà Vi Thị T, ông Nông Văn Q được đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định sau bà T khi thực hiện nghĩa vụ trả cho ông Q số tiền 388.757.500đồng.

4. Chi phí tố tụng: Buộc ông Q phải trả cho bà T 4.000.000đồng

5. Án phí chia tài sản: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nông Văn Q. Bà Vi Thị T không phải chịu án phí chia tài sản.

6. Án phí trả nợ: Bà Vi Thị T phải chịu án phí 1.000.000đồng

7. Án phí phúc thẩm: Bà Vi Thị T không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại bà T 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0008554 ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Các đương sự,
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hải Hương